

BIỂU _ - CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHẦN I - THUẾ TỐI HUỆ QUỐC
MỤC I – B Hạn ngạch thuế quan

Ghi chú:

1. Phạm vi áp dụng

1.1 Nếu mã HS 4 số không được chi tiết hoá thì thuế suất trong hạn ngạch, thuế suất ngoài hạn ngạch, lượng hạn ngạch ban đầu, mức tăng trưởng lượng hạn ngạch hàng năm, phương thức quản lý và các ghi chú về điều kiện bổ sung sẽ được áp dụng cho toàn bộ các mã HS 8 số trong nhóm HS 4 số đó.

1.2 Nếu mã HS 4 số được chi tiết hoá thành các mã HS 8 số thì:

1.2.1 Thuế suất trong hạn ngạch, thuế suất ngoài hạn ngạch sẽ được áp dụng cho các mã HS 8 số như trình bày tại các cột và dòng tương ứng.

1.2.2 Lượng hạn ngạch ban đầu, mức tăng trưởng lượng hạn ngạch hàng năm, phương thức quản lý và các ghi chú về điều kiện bổ sung sẽ chỉ được áp dụng cho các mã HS 8 số đã được chi tiết hoá trong bảng.

2. Giai đoạn thực hiện

Giai đoạn thực hiện được đề cập tại đây thể hiện khoảng thời gian cần thiết để:

- tăng lượng hạn ngạch ban đầu lên tới lượng hạn ngạch cuối cùng (nếu có) và
- giảm thuế suất trong hạn ngạch ban đầu xuống tới thuế suất trong hạn ngạch cuối cùng (nếu có).

3. Lượng hạn ngạch ban đầu

Lượng hạn ngạch ban đầu được tính theo phương pháp "tiếp cận hiện tại" của WTO. Riêng lượng hạn ngạch ban đầu của mã HS 1701 tính theo phương pháp "tiếp cận tối thiểu" vì không có nhập khẩu trong kỳ cơ sở.

4. Phương thức quản lý

Phân bổ hạn ngạch sẽ chỉ căn cứ trên cơ sở ai nộp hồ sơ trước được cấp trước; tổng hợp toàn bộ các hồ sơ yêu cầu; phân bổ cho đối tượng sử dụng cuối cùng; hoặc một phương thức quản lý công bằng và minh bạch tương tự. Các tiêu chí thương mại có liên quan khác như kết quả nhập khẩu đã thực hiện trong quá khứ, năng lực sản xuất, và phân bổ cho các nhà nhập khẩu mới có thể được xem xét khi phân bổ hạn ngạch. Trong trường hợp phân bổ hạn ngạch được quản lý thông qua các doanh nghiệp Thương mại Nhà nước thì các nguyên tắc phân bổ hạn ngạch như trên cũng sẽ được áp dụng.

4.1 Phương thức A là phân bổ hạn ngạch cho đối tượng sử dụng cuối cùng của hàng hóa.

4.2 Phương thức B là Nhà nước quy định doanh nghiệp nhập khẩu.*

* Phương thức quản lý hạn ngạch thuế quan này mặc dù chịu sự quản lý của Chính phủ nhưng sẽ không trái với các nguyên tắc đã nêu trên và đặc biệt là sẽ phù hợp với các nguyên tắc về minh bạch và có thể dự đoán của WTO.

BIỂU - CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHẦN III – CÁC NHUỘNG BỘ PHI THUẾ

Ghi chú:

1. Phạm vi áp dụng

1.1 Nếu mã HS 4 số không được chi tiết hoá thì thuế suất trong hạn ngạch, thuế suất ngoài hạn ngạch, lượng hạn ngạch ban đầu, mức tăng trưởng lượng hạn ngạch hàng năm, phương thức quản lý và các ghi chú về điều kiện bổ sung sẽ được áp dụng cho toàn bộ các mã HS 8 số trong nhóm HS 4 số đó.

1.2 Nếu mã HS 4 số được chi tiết hoá thành các mã HS 8 số thì:

1.2.1 Thuế suất trong hạn ngạch, thuế suất ngoài hạn ngạch sẽ được áp dụng cho các mã HS 8 số như trình bày tại các cột và dòng tương ứng.

1.2.2 Lượng hạn ngạch ban đầu, mức tăng trưởng lượng hạn ngạch hàng năm, phương thức quản lý và các ghi chú về điều kiện bổ sung sẽ chỉ được áp dụng cho các mã HS 8 số đã được chi tiết hoá trong bảng.

2. Giai đoạn thực hiện

Giai đoạn thực hiện được đề cập tại đây thể hiện khoảng thời gian cần thiết để:

- tăng lượng hạn ngạch ban đầu lên tới lượng hạn ngạch cuối cùng (nếu có) và
- giảm thuế suất trong hạn ngạch ban đầu xuống tới thuế suất trong hạn ngạch cuối cùng (nếu có).

3. Lượng hạn ngạch ban đầu

Lượng hạn ngạch ban đầu được tính theo phương pháp "tiếp cận hiện tại" của WTO.

4. Phương thức quản lý

4.1 Phương thức C là phân bổ hạn ngạch dựa trên cơ sở kết quả nhập khẩu đã thực hiện trong quá khứ.

| Mô tả mặt hàng | Mã dòng thuế | Lượng hạn ngạch ban đầu và thuế suất trong hạn ngạch | Lượng hạn ngạch cuối cùng và thuế suất trong hạn ngạch | Giai đoạn thực hiện | Quyền đàm phán ban đầu | Điều kiện và điều khoản khác |
|--|--------------|--|--|---------------------|--|---|
| Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản hoặc làm chín. | | 30,000 tá | không giới hạn | | | |
| -- Trứng gà | 04070091 | 40% | 40% | | | 1. Quản lý hạn ngạch thuế quan theo phương thức A; 2. Mức tăng trưởng lượng hạn ngạch hàng năm là 5%. |
| -- Trứng vịt | 04070092 | 40% | 40% | | | |
| -- Loại khác | 04070099 | 40% | 40% | | | |
| Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn. | | 55.000 mét tấn | không giới hạn | | | |
| -- Đường mía | 17011100 | 30% | 25% | 2009 | Úc, Colombia, CH Dominica, Honduras, Salvador EI | 1. Quản lý hạn ngạch thuế quan theo phương thức A; 2. Đường mía thô nhập khẩu (mã HS 1701.11) để chế biến và tái xuất sẽ không được tính vào cam kết về lượng hạn ngạch thuế quan đối với đường, và đường tái xuất 3. Mức tăng trưởng lượng hạn ngạch hàng năm là 5%. |
| -- Đường củ cải | 17011200 | 50% | 50% | | | |
| - - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu | 17019100 | 60% | 60% | | | |
| ---- Đường trắng | 17019911 | 60% | 60% | | Colombia | |
| ---- Loại khác | 17019919 | 60% | 60% | | Colombia | |
| ---- Loại khác | 17019990 | 60% | 60% | | Colombia | |
| Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá. | | 31.000 mét tấn | không giới hạn | | | |
| - - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng | 24011010 | 30% | 30% | | Brazil, Colombia, CH Dominica, Honduras | 1. Quản lý hạn ngạch thuế quan theo phương thức B; CH 2. Khi phân bổ hạn ngạch, kết quả nhập khẩu đã thực hiện trong quá khứ sẽ được xem xét; |
| - - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng | 24011020 | 30% | 30% | | Brazil, Dominica, Honduras | |

| Mô tả mặt hàng | Mã dòng thuế | Lượng hạn ngạch ban đầu và thuế suất trong hạn ngạch | Lượng hạn ngạch cuối cùng và thuế suất trong hạn ngạch | Giai đoạn thực hiện | Quyền đàm phán ban đầu | Điều kiện và điều khoản khác |
|---|--------------|--|--|---------------------|---|--|
| - - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng | 24011030 | 30% | 30% | | Brazil, Colombia, Honduras | 3. Mức tăng trưởng lượng hạn ngạch hàng năm là 5%. |
| - - Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng | 24011090 | 30% | 30% | | Brazil, CH Dominica, Honduras | |
| - - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng | 24012010 | 30% | 30% | | Brazil, Colombia, CH Dominica, Honduras | |
| - - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng | 24012020 | 30% | 30% | | Brazil, CH Dominica, Honduras | |
| - - Loại Oriental | 24012030 | 30% | 30% | | Brazil, CH Dominica, Honduras | |
| - - Loại Burley | 24012040 | 30% | 30% | | Brazil, Colombia, CH Dominica, Honduras | |
| - - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng | 24012050 | 30% | 30% | | Brazil, Colombia, CH Dominica, Honduras | |
| - - Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng | 24012090 | 30% | 30% | | Brazil, CH Dominica, Honduras | |
| - - Cọng thuốc lá | 24013010 | 15% | 15% | | Brazil, CH Dominica, Honduras | |
| - - Loại khác | 24013090 | 30% | 30% | | Brazil, CH Dominica, Honduras | |

| Mô tả dòng thuế | Mã dòng thuế | Lượng hạn ngạch ban đầu và thuế suất trong hạn ngạch 150.000 mét tấn | Lượng hạn ngạch cuối cùng và thuế suất trong hạn ngạch không giới hạn | Giai đoạn thực hiện | Quyền đàm phán ban đầu | Điều kiện và điều khoản khác |
|---|--------------|---|--|---------------------|------------------------|--|
| Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển. | | | | | | 1. Quản lý hạn ngạch thuế quan theo phương thức C; 2. Mức tăng trưởng lượng hạn ngạch hàng năm là 5%. |
| - Muối ăn | 25010010 | 30% | 30% | | Úc | |
| - - Muối có chứa ít nhất 94,7% natri clorua tính trên trọng lượng khô được đóng gói với trọng lượng tịnh từ 50kg trở lên | 25010021 | 30% | 30% | | Úc | |
| - - Loại khác | 25010029 | 30% | 30% | | Úc | |
| - - Muối tinh khiết | 25010031 | 10% | 10% | | Úc | |
| - - Loại khác, đóng gói từ 50kg trở lên | 25010032 | 15% | 15% | | Úc | |
| - - Loại khác, đóng gói dưới 50kg | 25010033 | 15% | 15% | | Úc | |
| - Loại khác | 25010090 | 15% | 15% | | Úc | |